

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
HẢI PHÒNG**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày
31/12/2015



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 2785/QĐ – UBND ngày 01/12/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001948 ngày 01/06/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 9 ngày 03/01/2012.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- <i>Hiệu thuốc Hải Phòng</i>	<i>Số 17 Lương Khánh Thiện, quận Hồng Bàng, Hải Phòng</i>
- <i>Hiệu thuốc Thủy Nguyên</i>	<i>Số 1 đường Bạch Đằng, thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng</i>
- <i>Hiệu thuốc An Lão</i>	<i>Số 13 đường Trần Tất Văn, thị trấn An Lão, huyện An Lão, Hải Phòng</i>
- <i>Hiệu thuốc Kiến Dương</i>	<i>Số 19 Thọ Xuân, thị trấn Núi Đồi, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng</i>
- <i>Hiệu thuốc Kiến An</i>	<i>230 Trần Thành Ngọ, quận Kiến An, Hải Phòng</i>
- <i>Hiệu thuốc Vĩnh Bảo</i>	<i>Số 211 Đông Thái, thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>
- <i>Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>Số 1 ngách 7/10, ngõ 7 Thái Hà, Phương Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội</i>

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- *Kinh doanh dược phẩm, hóa chất, sinh hóa phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm, vật tư.*
- Công ty có trụ sở tại số 71 Điện Biên Phủ, quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Trần Văn Huyền	Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Bà Trần Thị Oanh	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Bùi Quang Hưng	Ủy viên Hội đồng quản trị
- Ông Nguyễn Văn Vê	Ủy viên Hội đồng quản trị
- Ông Nguyễn Thị Phương Hoa	Ủy viên Hội đồng quản trị

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Trần Văn Huyền	Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Vê	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.



Hải Phòng, ngày 27 tháng 03 năm 2016

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc

TRẦN VĂN HUYỀN

Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015.***Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng, được lập ngày 27/03/2016 từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**BÙI VĂN VƯƠNG****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0780-2013-038-1

NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2013-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 71 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng

Báo cáo tài chính cho năm tài chính

kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		139.755.211.628	171.321.750.966
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.730.545.071	24.765.860.108
1. Tiền	111		10.730.545.071	14.765.860.108
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		57.869.137.989	63.753.668.058
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	57.869.137.989	63.753.668.058
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.359.502.452	53.334.760.577
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	30.734.029.659	49.379.367.691
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.10.2	150.000.000	646.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.563.958.246	3.308.892.886
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(88.485.452)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	35.104.165.492	28.521.842.981
1. Hàng tồn kho	141		35.104.165.492	28.521.842.981
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.691.860.624	945.619.243
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	70.105.790	227.593.182
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.615.743.069	718.026.061
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.2	6.011.765	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.759.025.955	27.632.775.358
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.556.147	2.556.147
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	2.556.147	2.556.147
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.033.460.674	13.586.511.603
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	13.033.460.674	13.586.511.603
- Nguyên giá	222		52.938.714.079	50.507.399.115
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39.905.253.405)	(36.920.887.512)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		54.600.000	54.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(54.600.000)	(54.600.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		27.600.000.000	13.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	27.600.000.000	13.600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		123.009.134	443.707.608
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	123.009.134	443.707.608
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		180.514.237.583	198.954.526.324

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		83.730.687.908	108.171.425.382
I. Nợ ngắn hạn	310		76.671.892.938	99.453.327.452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.1	55.796.081.842	80.525.629.833
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.499	158.536.384
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.1	2.587.496.896	4.192.060.651
4. Phải trả người lao động	314		2.961.606.772	3.401.407.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2.930.958.071	142.258.954
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.1	4.958.558.573	1.915.583.612
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	4.280.658.175	5.663.422.325
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.156.485.109	3.454.428.322
II. Nợ dài hạn	330		7.058.794.970	8.718.097.930
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ dài hạn	335		4.283.576.970	4.571.576.970
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.13.2	2.775.218.000	2.886.520.960
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	-	1.260.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		96.783.549.674	90.783.100.942
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	96.783.549.674	90.783.100.942
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.655.903.683	4.655.903.683
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.412.259.365	33.412.259.366
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.715.386.626	19.714.937.893
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.714.937.893	7.066.619.226
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.000.448.734	12.648.318.667
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		180.514.237.583	198.954.526.324

TRẦN ANH TUẤN

Người lập

TRẦN ANH TUẤN

Kế toán trưởng

TRẦN VĂN HUYỀN

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 27 tháng 03 năm 2016



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2015	NĂM 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	267.645.442.916	288.002.931.574
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16	13.576.598.132	16.229.102.463
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16	254.068.844.784	271.773.829.111
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	220.451.152.203	231.244.016.954
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.617.692.581	40.529.812.157
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	6.298.910.291	6.538.398.454
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	451.369.554	750.237.927
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		113.950.000	160.567.000
8. Chi phí bán hàng	25	VI.20	6.703.029.053	6.548.013.634
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.20	20.710.444.597	19.912.755.161
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.051.759.668	19.857.203.889
11. Thu nhập khác	31	VI.22	339.715.437	487.273.353
12. Chi phí khác	32	VI.22	278.505.278	14.303.725
13. Lợi nhuận khác	40		61.210.159	472.969.628
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.112.969.827	20.330.173.517
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	2.726.124.523	4.472.638.174
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.386.845.304	15.857.535.344
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.24	3.129	5.286
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hải Phòng, ngày 27 tháng 03 năm 2016

TRẦN ANH TUẤN

Người lập

TRẦN ANH TUẤN

Kế toán trưởng

TRẦN VĂN HUYỀN

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2015	NĂM 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	315.838.676.661	312.583.257.550
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(292.234.905.400)	(276.114.715.566)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.807.557.627)	(17.697.705.100)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(113.950.000)	(160.567.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4.243.256.928)	(5.277.999.106)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	111.828.093.911	345.197.040
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(135.167.915.314)	(622.505.259)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.900.814.697)	13.054.962.559
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.291.359.964)	(3.344.690.971)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	380.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(8.115.469.931)	(12.053.921.559)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.277.565.405	4.236.672.135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.870.735.510	4.218.059.605
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.840.000.000	700.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.489.764.150	(7.711.777.675)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(335.000.000)	(3.012.297.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.994.764.150	(10.024.075.180)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(14.035.315.037)	7.248.946.984
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.765.860.108	17.516.913.124
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.730.545.071	24.765.860.108

TRẦN ANH TUẤN

Người lập

TRẦN ANH TUẤN

Kế toán trưởng

TRẦN VĂN HUYỀN

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 27 tháng 03 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 2785/QĐ – UBND ngày 01/12/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001948 ngày 01/06/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 9 ngày 03/01/2012.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn hóa chất thông thường;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ trong lĩnh vực y dược;
- Bán buôn thực phẩm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lã trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 200/2014/TT – BTC (Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.3 – Thông tin so sánh).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- <i>Hiệu thuốc Hải Phòng</i>	<i>Số 17 Lương Khánh Thiện, quận Hồng Bàng, Hải Phòng</i>
- <i>Hiệu thuốc Thủy Nguyên</i>	<i>Số 1 Bạch Đằng, thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng</i>
- <i>Hiệu thuốc An Lão</i>	<i>Số 13 Trần Tất Văn, thị trấn An Lão, huyện An Lão, Hải Phòng</i>
- <i>Hiệu thuốc Kiến Dương</i>	<i>Số 19 Thọ Xuân, thị trấn Núi Đồi, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng</i>
- <i>Hiệu thuốc Kiến An</i>	<i>230 Trần Thành Ngọ, quận Kiến An, Hải Phòng</i>
- <i>Hiệu thuốc Vĩnh Bảo</i>	<i>Số 211 Đông Thái, thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>
- <i>Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>Số 1 ngách 7/10, ngõ 7 Thái Hà, Phương Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội</i>

Công ty có trụ sở tại số 71 Điện Biên Phủ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Đến ngày 31/12/2015, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 430 người, trong đó cán bộ quản lý là 29 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 206/2009/TT-BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 11 đến 13 tháng. Các khoản đầu tư trên được xác định theo giá gốc.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: được Công ty xác định bằng sản lượng nguyên vật liệu đã đưa vào sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 16 năm
Máy móc thiết bị	06 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Thiết bị quản lý	03 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định vô hình gồm: phần mềm máy quang học.

Phần mềm máy quang học

Giá mua của phần mềm máy quang học mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy quang học được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Nợ phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh: Chi phí trả trước dài hạn gồm các công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa hiệu thuốc với thời gian phân bổ trong 24 tháng. Chi phí trả trước ngắn hạn gồm công cụ dụng cụ xuất dùng với thời gian phân bổ 12 tháng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí thuê kho, phải trả tiền hàng và phí kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Vốn chủ sở hữu và cổ phiếu quỹ**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu, hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thu được thực tế so với giá mua lại cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối từ năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, cụ thể như sau: Trong năm công ty đã tạm chia cổ tức theo tỷ lệ 10% trên vốn điều lệ quy định tại Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 12/12/2015 của Hội đồng quản trị.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, các khoản chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm và các khoản chi phí tài chính khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí xăng xe, bảo dưỡng xe, công tác phí, chi phí về lương nhân viên bán hàng (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...*), công cụ dụng cụ xuất dùng cho hoạt động bán hàng. Trong năm công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, thuê nhà, xăng xe ...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách, dịch vụ ngân hàng...*). Trong năm công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

ThuếThuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt tại quỹ (i)	2.487.780.155	1.908.040.016
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	8.242.764.915	12.857.820.091
Các khoản tương đương tiền (iii)	-	10.000.000.000
Cộng	10.730.545.071	24.765.860.108

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2015 bao gồm:

	31/12/2015	01/01/2015
+ Văn phòng Công ty	431.572.143	1.068.865.724
+ Hiệu thuốc Hải Phòng	1.062.254.987	204.302.012
+ Hiệu thuốc Thủy Nguyên	500.089.315	26.391.669
+ Hiệu thuốc An Lão	158.468.514	80.996.173
+ Hiệu thuốc Kiến Thụy	270.286.793	327.694.353
+ Hiệu thuốc Kiến An	47.074.864	175.556.962
+ Hiệu thuốc Vĩnh Bảo	14.612.409	23.606.078
+ Tổ sản xuất thuốc thông thường	88.251	88.251
+ Chi nhánh Hà Nội	3.332.879	538.794
	2.487.780.155	1.908.040.016

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2015 bao gồm:

	31/12/2015	01/01/2015
+ Văn phòng Công ty	7.884.923.068	12.250.774.991
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng	5.283.893.205	6.934.975.965
Ngân hàng VID Public - Chi nhánh Hải Phòng	2.216.891.860	5.249.698.123
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng	1.172.872	9.765.147
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Kiến An	-	12.294.876
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hải Phòng	271.278.821	35.648.646
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hải Phòng	111.367.905	6.884.829
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Tô Hiệu	318.405	1.507.405
+ Hiệu thuốc Hải Phòng	344.045.957	577.485.646
+ Hiệu thuốc Thủy Nguyên	1.425.160	2.256.519
+ Hiệu thuốc An Lão	5.738.933	2.076.068
+ Hiệu thuốc Kiến Thụy	949.305	872.791
+ Hiệu thuốc Kiến An	1.103.672	1.262.751
+ Hiệu thuốc Vĩnh Bảo	1.000.145	1.000.000
+ Chi nhánh Hà Nội	3.578.675	22.091.325
Cộng	8.242.764.915	12.857.820.091

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2015 bao gồm:

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng	-	10.000.000.000
Cộng	-	10.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	53.873.005.985	53.873.005.985	47.159.212.494	47.159.212.494
Tiền gửi có kỳ hạn 11 tháng - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu	2.746.132.004	2.746.132.004	2.594.455.564	2.594.455.564
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng	1.250.000.000	1.250.000.000	-	-
Cộng	57.869.137.989	57.869.137.989	63.753.668.058	63.753.668.058
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng	13.600.000.000	13.600.000.000	13.600.000.000	13.600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Hải Phòng	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-
Cộng	27.600.000.000	27.600.000.000	13.600.000.000	13.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Văn phòng công ty	23.100.306.337	38.937.810.551
Bệnh viện Việt Tiệp	2.964.556.006	7.177.992.635
Bệnh viện Kiến An	1.985.918.322	3.708.110.286
Bệnh viện Đa khoa Ngô Quyền	1.096.587.569	1.082.940.911
Các khách hàng còn lại	17.053.244.440	26.968.766.719
Hiệu thuốc Hải Phòng	3.316.778.273	3.905.492.270
Hiệu thuốc Kiến Thụy	1.224.742	723.045
Hiệu thuốc Kiến An	456.561.924	318.613.270
Hiệu thuốc Thủy Nguyên	882.706.909	2.979.105.562
Hiệu thuốc Vĩnh Bảo	123.531.508	121.777.473
Phân xưởng sản xuất thuốc thông thường	176.423.325	176.423.325
Hiệu thuốc An Lão	422.784.350	596.610.266
Chi nhánh Hà Nội	2.253.712.291	2.342.811.929
Cộng	30.734.029.659	49.379.367.691

3.2 Phải thu của khách hàng dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Hiệu thuốc Kiến An	1.554.464	1.554.464
Phân xưởng sản xuất thuốc thông thường	1.001.683	1.001.683
Cộng	2.556.147	2.556.147

4. Các khoản phải thu khác

Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Tạm ứng	202.526.180	368.026.098
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	8.838.032	285.668.469
Phải thu khác	3.352.594.034	2.655.198.319
+ Văn phòng Công ty	3.300.619.205	2.648.726.319
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	3.033.563.008	2.301.726.319
Phạm Xuân Tường	45.000.000	-
Lê Gia Luân	7.000.000	-
Vương Hồng Văn	-	72.000.000
Trần Đức Hạnh	215.000.000	275.000.000
Các khoản khác	56.197	-
+ Hiệu thuốc Hải Phòng	51.700.000	-
+ Hiệu thuốc Thủy Nguyên	-	6.472.000
+ Chi nhánh Hà Nội	274.829	-
Cộng	3.563.958.246	3.308.892.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5. Nợ xấu**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chị Hải - Quầy 71 Điện Biên Phủ	80.000.000	-	80.000.000	80.000.000
Công ty CP Dược phẩm Bảo An	8.485.452	-	8.485.452	8.485.452
Cộng	88.485.452	-	88.485.452	88.485.452

6. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho (VP Công ty)	9.160.065.184	-	4.149.632.584	-
Công cụ dụng cụ tồn kho (VP công ty)	69.171.366	-	80.080.486	-
Chi phí SXKD dở dang (VP công ty)	51.565.707	-	76.415.327	-
Thành phẩm tồn kho (VP Công ty)	2.809.449.270	-	1.975.171.945	-
Hàng hoá tồn kho	23.013.913.965	-	22.240.542.639	-
+ Văn phòng Công ty	7.782.951.111	-	10.058.355.499	-
+ Hiệu thuốc Hải Phòng	513.055.591	-	6.790.284.560	-
+ Hiệu thuốc Thủy Nguyên	271.366.621	-	1.690.112.095	-
+ Hiệu thuốc An Lão	1.811.785.342	-	1.180.770.705	-
+ Hiệu thuốc Kiến Thụy	116.043.456	-	475.268.587	-
+ Hiệu thuốc Kiến An	1.251.066.303	-	263.535.836	-
+ Hiệu thuốc Vĩnh Bảo	-	-	144.554.155	-
+ Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.637.661.202	-
Cộng	35.104.165.492	-	28.521.842.981	-

7. Chi phí trả trước**7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	70.105.790	227.593.182
Cộng	70.105.790	227.593.182

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa hiệu thuốc	59.860.785	329.104.102
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	63.148.349	114.603.507
Cộng	123.009.134	443.707.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	16.578.961.288	29.657.199.676	3.306.395.880	964.842.271	-	50.507.399.115
Mua trong năm	-	2.230.469.214	-	30.000.000	-	2.260.469.214
Đầu tư XDCB hoàn thành	170.845.750	-	-	-	-	170.845.750
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	16.749.807.038	31.887.668.890	3.306.395.880	994.842.271	-	52.938.714.079
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	6.310.713.857	26.376.549.142	3.306.395.880	927.228.633	-	36.920.887.512
Khấu hao trong năm	540.452.871	2.399.898.530	-	44.014.492	-	2.984.365.893
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	6.851.166.728	28.776.447.672	3.306.395.880	971.243.125	-	39.905.253.405
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	10.268.247.431	3.280.650.534	-	37.613.638	-	13.586.511.603
Tại ngày 31/12/2015	9.898.640.310	3.111.221.218	-	23.599.146	-	13.033.460.674

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 34.069.580.488 đồng
 Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng - đồng
 Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay: - đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Phần mềm máy quang học</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	54.600.000	54.600.000
Mua trong năm	-	-
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-
Tăng do hợp nhất KD	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/12/2015	54.600.000	54.600.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	54.600.000	54.600.000
Khấu hao trong năm	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/12/2015	54.600.000	54.600.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	-
<i>Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</i>		54.600.000 đồng
<i>Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:</i>		- đồng
<i>Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay</i>		- đồng
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ chờ thanh lý:</i>		- đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****10. Phải trả người bán****10.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Văn phòng công ty	44.898.182.241	44.898.182.241	63.333.293.738	63.333.293.738
Cty TNHH Y Tế Cánh Cửa Việt	1.497.568.219	1.497.568.219	1.246.492.795	1.246.492.795
Cty TNHH TM DP Duy Anh	-	-	2.013.190.455	2.013.190.455
CN Cty TNHH DP Hiệp Bách Niên	1.108.251.078	1.108.251.078	1.813.213.321	1.813.213.321
Cty CP DP SOHACO Miền Bắc	1.200.854.153	1.200.854.153	1.285.255.266	1.285.255.266
Cty CP DP TBYT - HN (Giáp Bát)	1.494.102.797	1.494.102.797	5.269.470.889	5.269.470.889
Cty CP DP Thiên Thảo	1.503.763.091	1.503.763.091	2.850.969.481	2.850.969.481
Cty TNHH TM DP Vạn Xuân	3.693.987.196	3.693.987.196	1.489.873.179	1.489.873.179
Cty CP Dược Phẩm Vĩnh Phúc	4.974.195.024	4.974.195.024	5.504.762.985	5.504.762.985
Cty TNHH dược phẩm Hữu Nghị	2.334.549.000	2.334.549.000	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	27.090.911.683	27.090.911.683	41.860.065.367	41.860.065.367
Hiệu thuốc Hải Phòng	7.356.463.973	7.356.463.973	7.762.930.452	7.762.930.452
Hiệu thuốc Kiến Thụy	314.423.727	314.423.727	309.370.571	309.370.571
Hiệu thuốc Kiến An	308.375.537	308.375.537	303.205.769	303.205.769
Hiệu thuốc Thủy Nguyên	1.522.614.901	1.522.614.901	3.318.626.185	3.318.626.185
Hiệu thuốc Vĩnh Bảo	148.518.388	148.518.388	361.872.691	361.872.691
Hiệu thuốc An Lão	1.166.542.615	1.166.542.615	1.271.061.725	1.271.061.725
Chi nhánh Hà Nội	26.212.600	26.212.600	3.810.520.842	3.810.520.842
Phân xưởng SX thuốc thông thường	54.747.860	54.747.860	54.747.860	54.747.860
Cộng	55.796.081.843	55.796.081.843	80.525.629.833	80.525.629.833
10.2 Các khoản trả trước cho người bán				
Công ty TNHH Thiết bị PCCC Quyết Thắng	150.000.000	150.000.000	646.500.000	646.500.000
Cộng	150.000.000	150.000.000	646.500.000	646.500.000

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**11.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	-	36.276.019	-	36.276.019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.064.573.280	2.726.124.523	4.243.256.928	2.547.440.875
Thuế thu nhập cá nhân	127.487.371	50.946.470	174.653.841	3.780.000
Cộng	4.192.060.651	2.813.347.012	4.417.910.769	2.587.496.896

11.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2015	01/01/2015
Thuế TNCN nộp thừa	6.011.765	-
Cộng	6.011.765	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

12. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		
Văn phòng công ty	2.836.107.117	85.000.000
Hiệu thuốc Kiến Thụy	49.850.954	57.258.954
Hiệu thuốc Thủy Nguyên	45.000.000	-
Cộng	2.930.958.071	142.258.954

13. Phải trả khác

13.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	-	-	243.451	243.451
- Bảo hiểm xã hội	975.011.562	975.011.562	587.620.014	587.620.014
- Bảo hiểm thất nghiệp	59.319.260	59.319.260	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.924.227.751	3.924.227.751	1.327.720.146	1.327.720.146
Cộng	4.958.558.573	4.958.558.573	1.915.583.612	1.915.583.612

13.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.681.918.000	2.681.918.000	2.716.918.000	2.716.918.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	93.300.000	93.300.000	169.602.960	169.602.960
Cộng	2.775.218.000	2.775.218.000	2.886.520.960	2.886.520.960

14. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Vay ngắn hạn cá nhân						
+ Văn phòng công ty	5.263.422.325	5.263.422.325	1.500.000.000	4.249.764.150	2.520.658.175	2.520.658.175
+ Hiệu thuốc An Lão	400.000.000	400.000.000	200.000.000	100.000.000	500.000.000	500.000.000
+ HT Thủy Nguyên	-	-	1.400.000.000	140.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000
Cộng	5.663.422.325	5.663.422.325	3.100.000.000	4.489.764.150	4.280.658.175	4.280.658.175
<i>Vay dài hạn</i>						
Vay dài hạn của cán bộ nhân viên						
+ HT Thủy Nguyên	1.260.000.000	1.260.000.000	-	1.260.000.000	-	-
Cộng	1.260.000.000	1.260.000.000	-	1.260.000.000	-	-

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Vay cán bộ nhân viên văn phòng công ty		2.520.658.175	Không kỳ hạn	Không tính lãi	Tin chấp
Vay cá nhân hiệu thuốc An Lão		500.000.000	1 năm	6%/năm	Tin chấp
Vay cá nhân hiệu thuốc Thủy Nguyên		1.260.000.000	Không kỳ hạn	6%/năm	Tin chấp
Cộng		4.280.658.175			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	4.655.903.683	-	3.000.000.000	33.412.259.366	7.066.619.226	78.134.782.275
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	15.857.535.344	15.857.535.344
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(3.012.297.505)	(3.012.297.505)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(196.919.172)	(196.919.172)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	30.000.000.000	4.655.903.683	-	3.000.000.000	33.412.259.366	19.714.937.893	90.783.100.942
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	9.386.845.304	9.386.845.304
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	-	(3.017.421.130)	(3.017.421.130)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	(368.975.442)	(368.975.442)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	4.655.903.683	-	3.000.000.000	33.412.259.366	25.715.386.625	96.783.549.674

(*): Trong năm Công ty đã tạm chia cổ tức theo tỷ lệ 10% trên vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối đến thời điểm tạm chia căn cứ theo quy định tại Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 12/12/2015 của Hội đồng quản trị. Số liệu cuối cùng đối với việc chia cổ tức cho cổ đông sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

(**): Là các khoản chi phí không được tính vào chi phí hợp lệ khi tính thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)15. *Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)*

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/12/2015			01/01/2015		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Công ty TNHH Dược Hải Phòng	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	26.500.000.000	26.500.000.000	-	26.500.000.000	26.500.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	4.655.903.683	4.655.903.683	-	4.655.903.683	4.655.903.683	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	34.655.903.683	34.655.903.683	-	34.655.903.683	34.655.903.683	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	2015	2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	30.000.000.000	30.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.017.421.130	3.012.297.505

Cổ tức:

	2015	2014
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	10%/năm	10%/năm

Cổ phiếu:

	2015	2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	2015	2014
Quỹ đầu tư phát triển	33.412.259.366	33.412.259.366

Mục đích trích lập các quỹ

+ *Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2015	2014
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	267.645.442.916	288.002.931.574
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	267.645.442.916	288.002.931.574
Các khoản giảm trừ doanh thu	13.576.598.132	16.229.102.463
Chiết khấu thương mại	11.761.416.620	13.146.483.486
Hàng bán bị trả lại	1.815.181.512	3.082.618.977
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	254.068.844.784	271.773.829.111
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	254.068.844.784	271.773.829.111

17. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2015	2014
Giá vốn hàng hoá đã bán	220.451.152.203	231.244.016.954
Cộng	220.451.152.203	231.244.016.954

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015	2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.298.910.291	6.538.398.454
Cộng	6.298.910.291	6.538.398.454

19. Chi phí tài chính

	2015	2014
Lãi tiền vay	113.950.000	160.567.000
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	286.116.899	589.670.927
Chi phí tài chính khác	51.302.655	-
Cộng	451.369.554	750.237.927

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2015	2014
Chi phí tiền lương	11.805.194.537	12.360.222.033
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.069.747.262	1.684.770.796
Chi phí công cụ, dụng cụ	314.793.521	537.972.483
Chi phí mua ngoài	5.687.094.122	2.837.254.340
Chi phí khác bằng tiền	1.833.615.155	2.492.535.509
Cộng	20.710.444.597	19.912.755.161
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương	3.033.105.068	3.525.184.357
Chi phí khấu hao TSCĐ	82.000.000	88.169.892
Chi phí công cụ, dụng cụ	369.794.869	338.285.994
Chi phí mua ngoài	107.435.801	132.142.843
Chi phí khác bằng tiền	3.110.693.315	2.464.230.548
Cộng	6.703.029.053	6.548.013.634

Trong năm, Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****21. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2015	2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.726.124.523	4.472.638.174
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay	-	-
Cộng	2.726.124.523	4.472.638.174

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	2015	2014
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	12.112.969.827	20.330.173.517
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	<u>278.505.278</u>	-
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>278.505.278</u>	-
Các khoản phạt thuế trong năm 2015	278.505.278	-
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	-
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-	-
<i>Thay đổi trong dự phòng phải thu khó đòi</i>	-	-
<i>Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	-
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) kỳ trước	-	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	12.391.475.105	20.330.173.517
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	12.391.475.105	20.330.173.517
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	2.726.124.523	4.472.638.174
Thuế TNDN phải trả đầu năm	4.064.573.280	4.869.934.212
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(4.243.256.928)	(5.277.999.106)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	2.547.440.877	4.064.573.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****22. Thu nhập khác và chi phí khác**

	2015	2014
Thu nhập khác	339.715.437	487.273.353
- Cho thuê nhà, thuê quầy	277.854.289	310.485.719
- Tiền hỗ trợ bán hàng	44.977.255	128.574.638
- Các khoản khác	16.883.893	48.212.996
Chi phí khác	278.505.278	14.303.725
- Phạt thuế	248.466.818	-
- Các khoản khác	30.038.460	14.303.725
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	61.210.159	472.969.628

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2015	2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.894.834.667	38.320.466.682
Chi phí nhân công	19.815.051.358	17.697.705.100
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.984.365.893	3.582.159.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.794.529.923	2.584.632.000
Chi phí khác bằng tiền	6.188.754.278	1.614.498.365
Cộng	71.677.536.119	63.799.461.743

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	2015	2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.386.845.304	15.857.535.344
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	9.386.845.304	15.857.535.344
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.129	5.286

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	2015	2014
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2015, Công ty TNHH Dược Hải Phòng được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	2015	2014
Tiền lương và phụ cấp	1.266.335.500	961.010.000
Cộng	1.266.335.500	961.010.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Phòng		
Phải trả khác	300.000.000	300.000.000

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
I. Phải trả khác		
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Phòng	4.221.102.393	4.506.102.393

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Một số chỉ tiêu được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 200/2014/TT - BTC, chi tiết như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số trên BCKT năm trước</u>	<u>Số phân loại lại</u>	<u>Chênh lệch</u>
A. Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	230	2.655.198.319	3.308.892.886	653.694.567
Tài sản ngắn hạn khác	155	1.599.313.810	945.619.243	(653.694.567)

TRẦN ANH TUẤN

Người lập

TRẦN ANH TUẤN

Kế toán trưởng

TRẦN VĂN HUYỀN

Giám đốc